ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 104 /KH-UBND	*Tuyên Quang, ngày 30 tháng 12 năm 2016.*

ĐẾN Số: 37
Ngày 6/1/2017

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2017

Căn cứ Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 27-NQ/TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 29/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 29/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010-2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 08/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Thông báo số 341-TB/TU ngày 30/11/2016 của Thường trực Tỉnh ủy tại cuộc họp ngày 29/11/2016;

Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2017, như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Nâng số tiêu chí bình quân toàn tỉnh lên trên 12 tiêu chí/xã năm 2017.

2. Phấn đấu có thêm 07 xã (Khuôn Hà, huyện Lâm Bình; Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa; Thái Hòa, huyện Hàm Yên; Trung Môn và Kim Phú, huyện Yên Sơn; Đại Phú và Hồng Lạc, huyện Sơn Dương) hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017. Duy trì, giữ vững, nâng cao chất lượng các tiêu chí tại 16 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Quy hoạch: Hỗ trợ kinh phí cắm mốc quy hoạch cho 16 xã (chưa được hỗ trợ) thuộc các xã mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

2. Giao thông: Bê tông hóa 122,8 km đường giao thông, gồm:

- Bê tông hóa 17,61 km đường trục xã, liên xã cho xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2017.

- Bê tông hóa 17 km đường ngõ xóm cho các xã mục tiêu đạt chuẩn giai đoạn 2016-2020.

- Thực hiện bê tông hóa 88,2 km đường giao thông nội đồng theo Đề án bê tông hóa đường giao thông nội đồng giai đoạn 2016-2025.

3. Thủy lợi:

- Xây dựng 76 công trình thủy lợi đầu mối cho 29 xã.

- Thực hiện kiên cố hóa 182,5 km kênh mương theo Đề án kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2025.

4. Điện: Xây dựng 81 Trạm biến áp; 191,7 km đường dây trung áp; 104,1 km đường dây hạ áp cho 23 xã trên địa bàn tỉnh.

5. Trường học: Xây dựng 07 công trình trường học các cấp, gồm: Trung học: 01 công trình; Tiểu học: 04 công trình; Mầm non, Mẫu giáo: 02 công trình cho 07 xã trên địa bàn tỉnh.

6. Cơ sở vật chất văn hóa:

- Xây dựng 07 nhà văn hóa và 07 sân thể thao xã cho 07 xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2017; hỗ trợ trang thiết bị 132 nhà văn hóa thôn thuộc 07 xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2017.

- Xây dựng 130 nhà văn hóa thôn theo Đề án xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên giai đoạn 2016-2025.

7. Chợ nông thôn: Nâng cấp, cải tạo 04 chợ nông thôn (03 xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2017 và xã Hào Phú, huyện Sơn Dương).

8. Nhà ở dân cư: Huy động nguồn vốn tín dụng theo chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo và đóng góp của nhân dân để thực hiện xóa 391 nhà tạm *(thuộc 07 xã mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017).*

9. Kinh tế và tổ chức sản xuất: Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề cho lao động nông thôn và thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất của tỉnh, chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn.

10. Y tế: Xây dựng mới và bổ sung trang thiết bị cho 03 trạm Y tế xã.

11. Môi trường: Hỗ trợ 07 xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2017 và các xã mục tiêu đạt chuẩn giai đoạn 2016-2020 thực hiện: Xây dựng 05 công trình cấp nước tập trung; 11 xã xây dựng điểm thu gom rác, trang bị xe trở rác; 07 bãi xử lý rác thải tập trung; 14 nghĩa trang theo quy hoạch và hỗ trợ xây dựng 940 hầm bể Biogas, 2.916 nhà tắm, 2.360 nhà tiêu, 2.015 công trình chuồng trại chăn nuôi.

(Chi tiết theo biểu số 01 kèm theo)

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng kinh phí thực hiện: 1.548.199 triệu đồng, trong đó:

1. Ngân sách nhà nước: 459.841 triệu đồng, trong đó :

1.1. Vốn *đầu tư phát triển: 424.410 triệu đồng, gồm:*

- Vốn hỗ trợ đầu tư từ Chương trình nông thôn mới: 80.166 triệu đồng.
- Nguồn vốn theo kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2017: 194.540 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép đầu tư từ các Chương trình, dự án: 147.704 triệu đồng.

1.2. *Vốn sự nghiệp: 38.031 triệu đồng, trong đó :*

- Vốn sự nghiệp Chương trình nông thôn mới: 15.000 triệu đồng.
- Ngân sách tỉnh, huyện: 23.031 triệu đồng.

2. Vốn tín dụng: 696.618 triệu đồng *(xây dựng nhà ở dân cư; công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; phát triển kinh tế).*

3. Vốn doanh nghiệp: 220.991 triệu đồng *(hỗ trợ đầu tư thực hiện tiêu chí điện, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn).*

4. Vốn nhân dân đóng góp: 170.749 triệu đồng *(xây dựng đường giao thông thôn, xóm, nội đồng; cơ sở vật chất văn hóa thôn; xóa nhà tạm dột nát; công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; phát triển kinh tế,...).*

(Chi tiết theo biểu số 02 kèm theo)

IV. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Đổi mới và đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới: Đổi mới, nâng cao chất lượng các hình thức thông tin, tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng *(Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo chí, hệ thống truyền thanh xã, thôn...)*, trên cổng, trang thông tin điện tử và các hình thức tổ chức *(hội nghị, hội thi, sân khấu hóa,...)*; xây dựng và thực hiện các chuyên mục, kịp thời đưa tin về các gương tiêu biểu, điển hình, những cách làm hay, sáng tạo trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Vận động nhân dân chủ động thực hiện chỉnh trang nhà cửa, tham gia bảo vệ cảnh quan môi trường, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giữ gìn an ninh trật tự. Tiếp tục phát động phong trào thi đua thôn điểm, hộ điểm trong xây dựng nông thôn mới.

2. Ban hành quy định về một số chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh, giai đoạn 2016-2020 theo phân cấp tại Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở đảm bảo phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Các ngành được giao nhiệm vụ chủ trì việc thực hiện "Đề án", tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ, chất lượng thực hiện xây dựng kênh mương nội đồng, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên theo kế hoạch năm 2017.

4. Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân tiếp cận với các chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất; tập trung chỉ đạo xây dựng mô hình liên kết sản xuất với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị nhằm gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông sản để nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn, giảm tỷ lệ hộ nghèo.

5. Các ngành thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh xây dựng kế hoạch chi tiết để tổ chức thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2017 *(đảm bảo hết năm 2017 nâng số tiêu chí bình quân trên địa bàn tỉnh lên trên 12 tiêu chí/xã);* phân công cán bộ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tiến độ triển khai thực hiện Chương trình; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tại cơ sở, hướng dẫn cấp xã tổ chức thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới theo lĩnh vực ngành quản lý.

6. Rà soát, xác định kế hoạch, nhu cầu vốn; bố trí lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới đối với 07 xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2017.

7. Phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình năm 2017. Huy động đa dạng các nguồn lực để hỗ trợ đầu tư thực hiện Chương trình: Tranh thủ các nguồn tài trợ trong nước và quốc tế thông qua các chương trình, dự án về nông nghiệp, nông thôn; rà soát, phân loại các dự án đầu tư, nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất để có cơ chế lồng ghép và sử dụng hợp lý nguồn vốn theo từng chương trình, dự án; huy động đóng góp tự nguyện từ nhân dân trên cơ sở phù hợp với khả năng; huy động các nguồn lực từ cộng đồng xã hội, các doanh nghiệp, các tổ chức cá nhân tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên cân đối, bố trí nguồn vốn cho các xã mục tiêu đạt chuẩn giai đoạn 2016-2020.

8. Tiếp tục tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực tham mưu chỉ đạo, điều hành và trực tiếp tổ chức thực hiện ở cơ sở cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới cấp huyện, xã, thôn bản.

9. Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, Ngành Trung ương, của tỉnh.

10. Kiện toàn Hội đồng thẩm định xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh theo quy định. Triển khai công tác thẩm định, xét đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

(Chi tiết có biểu số 03, 04 kèm theo)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể để chủ động tổ chức triển khai thực hiện; tăng cường kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các xã triển khai thực hiện kế hoạch được giao; định kỳ hàng tháng, quý, sáu tháng, năm báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất kịp thời các biện pháp chỉ đạo với Ban Chỉ đạo tỉnh (gửi Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh để tổng hợp).

2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh (ngành thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh) xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể để thực hiện các tiêu chí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý, phụ trách đến cấp huyện, cấp xã; chủ động hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra theo dõi, quản lý việc thực hiện tiêu chí thuộc ngành quản lý đến từng xã. Định kỳ hàng tháng, quý, sáu tháng, năm báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất kịp thời việc giải quyết những nội dung vượt thẩm quyền với Ban Chỉ đạo tỉnh (gửi Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh để tổng hợp).

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh có trách nhiệm tham mưu cho Ban Chỉ đạo tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện; định kỳ hàng quý, sáu tháng, cả năm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định./.

Nơi nhận:
- BCĐTW CTMTQG XDNTM;
- Thường trực Tỉnh uỷ; (Báo cáo)
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ, các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành phố;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trưởng Phòng KT, TH;
- VPĐP Chương trình MTQGXDNTM;
- Lưu VT (Dt 60).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Quang

Biểu 01

TỔNG HỢP, CHI TIẾT KẾ HOẠCH, NHU CẦU VỐN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2017

(Kèm theo Kế hoạch số 104 /KH-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng cộng	Trong đó														Ghi chú
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang		
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
	Tổng số:	**Tr.đ**		**1.548.199**		**144.594**		**147.787**		**254.107**		**215.205**		**309.640**		**397.920**		**78.945**	
I	**Lập quy hoạch**	**Tr.đ**		**400**		-		**25**		**75**		**50**		**100**		**125**		**25**	
	Cắm mốc quy hoạch	Tr.đ	16	400		-	1	25	3	75	2	50	4	100	5	125	1	25	Năm 2016, đã hỗ trợ 14/30 xã mục tiêu
II	**Xây dựng cơ sở hạ tầng**	**Tr.đ**		**711.829**		**72.896**		**71.766**		**114.595**		**108.465**		**121.686**		**189.075**		**33.345**	
1	*Giao thông:*	*Km*	*122,8*	*84.763*	*3,3*	*2.442,0*	*3,2*	*2.148*	*32,2*	*16.137*	*30,4*	*27.186,0*	*20,2*	*10.686,6*	*28,7*	*23.517*	*4,9*	*2.646*	
-	Đường trục xã, liên xã	Km	17,61	26.415				-	0,6	900	10,0	15.000		-	7,0	10.515			Hỗ trợ 04/7 xã mục tiêu
-	Đường ngõ xóm	Km	17,00	3.740					9,77	2.149	5,4	1.188	1,83	403					05 xã: Hòa Phú, Tân Thịnh, Phù Lưu, Phúc Ninh
-	Đường giao thông nội đồng	Km	88,20	54.608	3,3	2.442	3,2	2.148	21,8	13.088	15,0	10.998	18,36	10.284	21,67	13.002	4,9	2.646	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND
2	*Thuỷ lợi:*	*Tr.đ*		*217.670*		*23.920*		*20.491*		*41.153*		*28.452*		*44.397*		*48.647*		*10.611*	
-	Công trình đầu mối	CT	76	54.064	3	3.255	12	8.655	12	8.925	12	8.460	20	11.137	12	10.097	5	3.535	Hỗ trợ 29 xã: Lâm Bình (02 xã); Na Hang (03 xã); Chiêm hóa (05 xã); Hàm Yên (04 xã); Yên Sơn (07 xã); Sơn Dương (06 xã); thành phố (02 xã)
-	Kiên cố hóa kênh mương	Trđ	182,5	163.607	23,05	20.665	13,2	11.836	36,0	32.228	22	19.992	37,1	33.260	43	38.550	7,9	7.076	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND
3	*Điện sinh hoạt và sản xuất*	*Tr.đ*		*263.270*		*40.085*		*42.647*		*39.484*		*34.963*		*43.823*		*48.900*		*13.369*	

Số TT	Nội dung xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng cộng	Trong đó														Ghi chú
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang		
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
-	Xây dựng, nâng cấp trạm biến áp	Trạm	81	38.212	10	4.111	8	1.423	12	7.325	13	5.985	15	6.730	19	10.306	4	2.332	Hỗ trợ 24 xã: Lâm Bình (03 xã); Na Hang (03 xã); Chiêm hóa (03 xã); Hàm Yên (04 xã); Yên Sơn (05 xã); Sơn Dương (04 xã); thành phố (01 xã)
-	Xây dựng đường dây trung áp	km	191,7	176.713	30,9	29.235	31,8	28.607	22,2	21.268	*22,3*	20.045	38,2	35.170	36,7	33.724	9,6	8.664	
-	Xây dựng đường dây hạ áp	km	104,1	48.345	14,5	6.739	28,0	12.617	22,2	10.891	19,2	8.933	4,4	1.924	10,5	4.869	5,3	2.373	
4	*Trường học*	*Tr.đ*	*7*	*48.246*	-	-	-	-	*1*	*2.800*	*2*	*5.125*	*2*	*4.500*	*2*	*35.821*	-	-	
-	Trường mầm non	Trường /CT	2	3.000							1	1.500	1	1.500					Chiêm hóa (XD Tiểu học Hòa Phú); Hàm Yên (trường Mầm Non, THCS xã Thái Hòa); Yên Sơn (trường Mầm Non, Tiểu học xã Trung Môn); Sơn Dương (trường tiểu học 02 xã hồng lạc, Đại Phú).
-	Trường tiểu học	Trường /CT	4	41.621					1	2.800			1	3.000	2	35.821			
-	Trường trung học cơ sở	Trường /CT	1	3.625							1	3.625							
5	*Cơ sở vật chất Văn hoá, thể thao*	*Tr.đ*		*76.280*		*3.600*		*6.480*		*10.520*		*12.240*		*16.080*		*20.640*		*6.720*	
-	Nhà văn hóa tại trung tâm xã	Nhà	7	7.000	1	1.000	1	1.000	1	1.000	1	1.000	1	1.000	2	2.000			Hỗ trợ 07 xã mục tiêu và xã Hồng Thái.
-	Sân thể thao xã	Ctr	7	1.600	1	200	1	200	1	200	1	200	1	400	2	400			
-	Xây dựng mới nhà văn hoá thôn	nhà	130	62.400	4	1.920	11	5.280	18	8.640	21	10.080	27	12.960	35	16.800	14	6.720	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND
-	Hỗ trợ trang thiết bị Nhà văn hóa thôn	Nhà	132	5.280	12	480		-	17	680	24	960	43	1.720	36	1.440		-	Hỗ trợ 07 xã mục tiêu năm 2017
6	*Chợ nông thôn*	*Tr.đ*	*4*	*2.000*	-	-	-	-	*1*	*500*	*1*	*500*	*1*	*500*	*1*	*500*	-	-	Hỗ trợ 04 xã xây dựng chợ (Hòa Phú, Thái Hòa, Kim Phú, Hào Phú)
-	Nâng cấp, cải tạo chợ	CT	4	2.000					1	500	1	500	1	500	1	500			
7	*Nhà ở dân cư nông thôn*	*Tr.đ*	*391*	*19.550*	*57*	*2.850*	-	-	*80*	*4.000*	-	-	*34*	*1.700*	*220*	*11.000*	-	-	Hỗ trợ 07 xã mục tiêu năm 2017 (Vay vốn hỗ trợ nhà

Số TT	Nội dung xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng cộng	Trong đó														Ghi chú
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang		
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
-	Xây dựng mới nhà ở (xoá nhà tạm)	Hộ	391	19.550	57	2.850			80	4.000		-	34	1.700	220	11.000			ở cho hộ nghèo theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg)
III	**Kinh tế và tổ chức sản xuất**	**Tr.đ**		**768.600**		**65.000**		**69.000**		**129.820**		**104.190**		**173.890**		**184.100**		**42.600**	
1	Hỗ trợ phát triển kinh tế	CT		763.600		64.400		68.200		129.000		103.400		173.000		183.200		42.400	Vốn NTM; chính sách hỗ trợ PTSX của tỉnh; vốn tín dụng
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	CT		5.000		600		800		820		790		890		900		200	Vốn NTM
IV	**Văn hoá - Xã hội - Y tế - Môi trường**	**Tr.đ**		**67.370**		**6.698**		**6.996**		**9.617**		**2.500**		**13.964**		**24.620**		**2.975**	
1	*Y tế*	*Tr.đ*	*3*	*7.500*	-	-	-	-	-	-	*1*	*2.500*	*1*	*2.500*	*1*	*2.500*	-	-	Hỗ trợ 03/7 xã mục tiêu năm 2017 (Thái Hòa, Kim Phú, Hồng Lạc)
-	Xây dựng mới Trạm y tế	Trạm	3	7.500							1	2.500	1	2.500	1	2.500			
2	*Môi trường*	*Tr.đ*		*59.870*		*6.698*		*6.996*		*9.617*				*11.464*		*22.120*		*2.975*	
-	Công trình cấp nước tập trung	CT	5	8.020			1	520	1	2.000	1	2.000	1	1.500	1	2.000			Hỗ trợ 07 xã phấn đấu đạt chuẩn năm 2017 và các xã mục tiêu giai đoạn 2016-2020)
-	Hầm bể Biogas	CT	940	20.680	103	2.266	118	2.596	145	3.190	119	2.618	160	3.520	170	3.740	125	2.750	
-	Nhà tắm	CT	2.916	4.374	280	420	250	375	341	512	290	435	705	1.058	900	1.350	150	225	
-	Nhà tiêu	CT	2.360	14.396	280	1.708	250	1.525	335	2.044	190	1.159	405	2.471	900	5.490		-	
-	Chuồng trại chăn nuôi	CT	2.015	14.508	320	2.304	150	1.080	135	972	180	1.296	280	2.016	950	6.840		-	
-	Xây dựng điểm thu gom rác thải, trang bị xe trở rác	Điểm	7	1.400			1	200	1	200	1	200	1	200	3	600			
-	Bãi tập kết rác thải và xử lý của xã	bãi	7	2.100			1	300	1	300	1	300	1	300	3	900			
-	Nghĩa trang theo quy hoạch	Nđịa	14	2.800			2	400	2	400	2	400	2	400	6	1.200			

Biểu 02

PHÂN NGUỒN KẾ HOẠCH, NHU CẦU VỐN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2017

(Kèm theo Kế hoạch số 104 /KH-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung xây dựng	Tổng cộng		Trong đó													
				Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang	
		Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)
	Tổng số:	**1.548.199**	**100**	**144.594**	**100**	**147.787**	**100**	**254.107**	**100**	**215.205**	**100**	**309.640**	**100**	**397.920**	**100**	**78.945**	**100**
A	**Vốn ngân sách**	**459.841**	**29,7**	**39.286**	**27,2**	**41.644**	**28,2**	**73.006**	**28,7**	**70.909**	**32,9**	**82.849**	**26,8**	**136.621**	**34,3**	**15.526**	**19,7**
I	**Vốn đầu tư phát triển**	**424.410**	**100**	**37.204**	**100**	**37.220**	**100**	**67.115**	**100**	**65.337**	**100**	**75.178**	**100**	**128.514**	**100**	**13.841**	**100**
1	Vốn hỗ trợ đầu tư phát triển từ Chương trình NTM	80.166	18,9	5.326	14,3	10.840	29,1	24.200	36,1	7.520	11,5	15.900	21,1	14.700	11,4	1.680	12,1
2	Các nguồn vốn thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND	194.540	45,8	18.514	49,8	14.217	38,2	37.005	55,1	26.624	40,7	38.931	51,8	47.469	36,9	11.780	85,1
-	*Cân đối từ vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM*	9.834	*5,1*		-	600	*4,2*	2.812	*7,6*	1.949	*7,3*	1.692	*4,3*	2.781	*5,9*		-
	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP năm 2017 phân cấp cho huyện,	15.000	*7,7*	1.221	*6,6*	1.274	*9,0*	2.682	*7,2*	2.100	*7,9*	2.300	*5,9*	3.100	*6,5*	2.323	*19,7*
	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP năm 2017 thuộc NS tỉnh	60.000	*30,8*	7.120	*38,5*	4.343	*30,5*	9.735	*26,3*	6.945	*26,1*	11.700	*30,1*	15.237	*32,1*	4.920	*41,8*
	Vốn chi sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh năm 2017	33.836	*17,4*	4.500	*24,3*	1.500	*10,6*	6.799	*18,4*	4.000	*15,0*	6.000	*15,4*	7.500	*15,8*	3.537	*30,0*

Số TT	Nội dung xây dựng	Tổng cộng		Trong đó													
				Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang	
		Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)
	Vốn hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	20.000	*10,3*	1.000	*5,4*	1.000	*7,0*	4.500	*12,2*	3.500	*13,1*	5.000	*12,8*	5.000	*10,5*		-
	Nguồn vượt thu ngân sách tỉnh, huyện năm 2016	34.100	*17,5*	2.673	*14,4*	3.500	*24,6*	6.727	*18,2*	4.580	*17,2*	7.389	*19,0*	9.231	*19,4*		-
	Vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	5.270	*2,7*		-		-	1.250	*3,4*	1.050	*3,9*	1.350	*3,5*	1.620	*3,4*		-
	Vốn cấp bù thủy lợi phí	10.000	*5,1*	1.500	*8,1*	1.000	*7,0*	2.000	*5,4*	2.000	*7,5*	2.000	*5,1*	1.000	*2,1*	500	*4,2*
	Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ khác	6.500	*3,3*	500	*2,7*	1.000	*7,0*	500	*1,4*	500	*1,9*	1.500	*3,9*	2.000	*4,2*	500	*4,2*
3	Vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án	149.704	35,3	13.364	35,9	12.163	32,7	5.910	8,8	31.193	47,7	20.347	27,1	66.345	51,6	381	2,8
II	**Vốn sự nghiệp**	**38.031**	**8,3**	**2.082**	**5,3**	**4.424**	**10,6**	**5.890**	**8,1**	**5.572**	**7,9**	**7.670**	**9,3**	**8.108**	**5,9**	**1.686**	**10,9**
-	*Vốn ngân sách TW (vốn NTM hỗ trợ PTSX, đào tạo nghề)*	15.000	*39,4*		-	*2.800*	*63,3*	*2.320*	*39,4*	*2.290*	*41,1*	*2.090*	*27,2*	*2.200*	*27,1*	*700*	*41,5*
-	*Vốn ngân sách tỉnh, huyện, xã*	23.031	*60,6*	*2.082*	*100,0*	*1.624*	*36,7*	*3.570*	*60,6*	*3.282*	*58,9*	*5.580*	*72,8*	*5.908*	*72,9*	*986*	*58,5*
B	**Vốn tín dụng**	**696.618**	**45,0**	**59.980**	**41,5**	**61.576**	**41,7**	**117.382**	**46,2**	**92.514**	**43,0**	**155.492**	**50,2**	**171.537**	**43,1**	**38.137**	**48,3**
C	**Vốn huy động của doanh nghiệp**	**220.991**	**14,27**	**30.230**	**20,91**	**31.431**	**21,3**	**33.592**	**13,22**	**28.817**	**13,39**	**37.399**	**12,08**	**43.771**	**11,00**	**15.752**	**19,95**
D	**Nhân dân đóng góp**	**170.749**	**11,03**	**15.097**	**10,44**	**13.136**	**8,89**	**30.128**	**11,86**	**22.966**	**10,67**	**33.901**	**10,95**	**45.990**	**11,56**	**9.530**	**12,07**

Biểu 03

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2017

(Kèm theo Kế hoạch số 104 /KH -UBND ngày 30 /12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Hình thức văn bản
1	Giao chỉ tiêu kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban ngành liên quan, UBND huyện, thành phố	Quý I	Quyết định của UBND tỉnh
2	Ban hành quy định về một số chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở: Giao thông, Văn hóa TT và DL, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Xây dựng; Cơ quan, đơn vị liên quan; UBND huyện, thành phố; các xã	Quý I	Quyết định của UBND tỉnh
3	Kế hoạch thực hiện xây dựng: Kênh mương nội đồng, đường giao thông nội đồng, nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân nhân gắn với sân thể thao và khuôn viên.	UBND huyện, thành phố; Các sở: Nông nghiệp và PTNT; Giao thông Vận tải; Xây dựng	Các sở, ban ngành liên quan,	Cả năm	Quyết định của UBND tỉnh
4	Xây dựng mô hình liên kết sản xuất với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị nhằm gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông sản để nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn, giảm tỷ lệ hộ nghèo.	Ủy ban nhân dân huyện, thành phố	Các sở, ban ngành liên quan,	Cả năm	

Số TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Hình thức văn bản
5	Kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí theo lĩnh vực ngành và địa bàn được phân công quản lý, phụ trách: Đảm bảo nâng số tiêu chí bình quân trên địa bàn toàn tỉnh đạt trên 12 tiêu chí/xã năm 2017.	Các cấp, các ngành thành viên Ban chỉ đạo xây dựng NTM của tỉnh	UBND các xã	Cả năm	Kế hoạch
6	Kế hoạch, nhu cầu vốn để thực hiện hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới đối với 07 xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2017.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ban ngành liên quan,UBND các huyện, thành phố; các xã mục tiêu	Quý I	Quyết định của UBND tỉnh
7	Huy động đa dạng các nguồn lực để hỗ trợ đầu tư thực hiện Chương trình; Ưu tiên cân đối, bố trí nguồn vốn cho các xã mục tiêu đạt chuẩn giai đoạn 2016-2020.	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND huyện, thành phố	Các ngành liên quan, UBND các xã	Quý I	Kế hoạch của ngành, UBND cấp huyện
8	Đổi mới và đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới; tiếp tục phát động phong trào thi đua thôn điểm, hộ điểm trong xây dựng nông thôn mới.	Ủy ban MTTQ tỉnh; các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Báo Tuyên Quang	Các sở, ban, ngành liên quan; UBND huyện, thành phố, UBND xã.	Cả năm	Kế hoạch
9	Đào tạo, tập huấn cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp.	Văn phòng Điều phối tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND huyện, thành phố	Cả năm	Kế hoạch của ngành
10	Kiện toàn Hội đồng thẩm định xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, thành phố	Quý II	Quyết định của UBND tỉnh
11	Tổ chức thẩm định, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017.	Hội đồng thẩm định tỉnh; UBND huyện, thành phố	Các sở, ban, ngành có liên quan.	Quý IV	Quyết định của UBND tỉnh

Biểu 04

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2017

(Kèm theo Kế hoạch số 104 /KH-UBND ngày 30 /12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Số xã đạt Tiêu chí NTM	Ước thực hiện Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Mục tiêu đến năm 2020 (theo Kế hoạch của tỉnh)	
		Toàn tỉnh	Tỷ lệ (%)	Toàn tỉnh	Tỷ lệ (%)	Toàn tỉnh	Tỷ lệ (%)
Tiêu chí bình quân/xã		**11,1**		**12,0**		**15,0**	
1	Xã đạt tiêu chí số 1: Quy hoạch	129	100,0	129	100,0	129	100,0
2	Xã đạt tiêu chí số 2: Giao thông	31	24,0	31	24,0	46	35,7
3	Xã đạt tiêu chí số 3: Thủy lợi	97	75,2	105	81,4	129	100,0
4	Xã đạt tiêu chí số 4: Điện sinh hoạt và sản xuất	79	61,2	79	61,2	123	95,0
5	Xã đạt tiêu chí số 5: Trường học	31	24,0	36	27,9	90	70,0
6	Xã đạt tiêu chí số 6: Cơ sở vật chất văn hóa	18	14,0	25	19,4	52	40,0
7	Xã đạt tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	49	38,0	49	38,0	52	40,0
8	Xã đạt tiêu chí số 8: Thông tin và Truyền thông	129	100,0	129	100,0	129	100,0
9	Xã đạt tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư	26	20,2	33	25,6	129	100,0
10	Xã đạt tiêu chí số 10: Thu nhập	43	33,3	47	36,4	77	59,7
11	Xã đạt tiêu chí số 11: Hộ nghèo	31	24,0	66	51,2	77	59,7
12	Xã đạt tiêu chí số 12: Lao động có việc làm	128	99,2	129	102,4	129	100,0
13	Xã đạt tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất	94	72,9	94	72,9	103	80,0
14	Xã đạt tiêu chí số 14: Giáo dục và Đào tạo	129	100,0	129	100,0	129	100,0
15	Xã đạt tiêu chí số 15: Y tế	83	64,3	90	69,8	129	100,0
16	Xã đạt tiêu chí số 16: Văn hóa	91	70,5	95	73,6	90	70,0
17	Xã đạt tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm	18	14,0	25	19,4	65	50,0
18	Xã đạt tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	106	82,2	123	95,3	129	100,0
19	Xã đạt tiêu chí số 19: Quốc phòng và An ninh	125	96,9	129	100,0	129	100,0